

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
QUẬN HOÀNG M
TP. HÀ NỘI**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **04/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 19/01/2022

V/v tranh chấp về ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN HOÀNG M - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Trần Thị Kim Cúc**

Các Hội thẩm nhân dân : **1. Bà Trần Thị Minh**

2. Bà Trần Thị Kim Dung

Thư ký phiên tòa: **Bà Nguyễn Thị Minh Ngọc**

- Thư ký Tòa án nhân dân quận Hoàng M

Đại diện VKSND quận Hoàng M - TP Hà Nội tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Hải Yến - Kiểm sát viên

Ngày 19 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hoàng M - thành phố Hà Nội, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 593/2021/HSST ngày 05/10/2021 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 79/2021/QĐXXST - HNGĐ ngày 01/12/2021; quyết định hoãn phiên tòa số 115/2021/QĐST-HNGĐ ngày 20/12/2021; quyết định hoãn phiên tòa số 09/2022/QĐST-HNGĐ ngày 11/01/2022; giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn: Anh Trần Văn T-** sinh năm 1984(có mặt)

HKTT: Căn hộ 2904 Tòa nhà L, quận H, Hà Nội.

Nơi ở: Số nhà 4 ngõ 107/21 phố T, phường L, quận H, Hà Nội

- **Bị đơn: Chị Ninh Thị M-** sinh năm 1983(vắng mặt)

HKTT: Căn hộ 2904 Tòa nhà L, quận H, Hà Nội.

Nơi ở: 78 F3 khu đô thị Đ, phường Đ, quận H, Hà Nội

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Trần Văn T trình bày:

Về tình cảm: anh và chị Ninh Thị Mkết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 02/01/2009 tại Ủy ban nhân dân xã Nam Thái, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định. Đây là lần kết hôn đầu tiên của hai vợ chồng. Vợ chồng vẫn hạnh phúc cho tới khi anh đi xuất khẩu lao động ở Hàn Quốc về. Chị M có sự thay đổi tính cách không gần gũi với chồng. Trong vấn đề kinh tế, khi hai vợ chồng kinh doanh chung thì chị M thường xuyên không thông báo kết quả kinh doanh chung cho anh biết. Bản thân anh gặp nhiều áp lực nhưng nhiều lần cứ đêm về là vợ lại chì chiết khiến anh không thể ngủ được. Vợ anh thường xuyên nổi nóng và chửi rủa anh, nói xấu anh với bạn bè và đồng nghiệp, đối tác. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 10 năm 2018. Mặc dù vẫn sống chung một nhà nhưng không có quan hệ vợ chồng. Kể từ ngày 17/9/2021, anh đã về nhà em gái ở nhờ vì không chịu nổi áp lực từ vợ. Nay anh xác định, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, không còn khả năng hàn gắn, đề nghị Tòa án cho anh được ly hôn với chị Ninh Thị M.

Về con chung: anh T xác nhận trong thời kỳ hôn nhân anh chị có 01 con chung là Trần Bảo M, sinh ngày 19/12/2012 hiện con chung đang ở cùng với mẹ tại địa chỉ :78 F3 khu đô thị Đ, phường Đ, quận H M, Hà Nội. Khi ly hôn, anh cũng nhất trí để chị M được trực tiếp nuôi con chung. Về cấp dưỡng nuôi con: anh tự nguyện cấp dưỡng 3 triệu đồng/ tháng. Hiện nay anh làm nghề tự do, thu nhập bấp bênh nên không thể cung cấp cho Tòa án tài liệu chứng cứ được.

Về tài sản chung, nhà ở chung : anh và chị M tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về các khoản nợ chung: anh T cam kết không vay nợ ai và không cho ai vay nợ chung, không đề nghị Tòa án giải quyết.

• **Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bị đơn là chị Ninh Thị M trình bày:** chị xác nhận quá trình kết hôn, thời gian chung sống như anh T trình bày. Chị cho rằng, anh T ngoại tình với nhiều người phụ nữ đã có gia đình nên vợ chồng chị đã ly thân từ năm 2018 đến nay. Chị không muốn ly hôn với anh T vì còn tình cảm với chồng.

Về con chung: chị M xác nhận trong thời kỳ hôn nhân anh chị có 01 con chung là Trần Bảo M, sinh ngày 19/12/2012. Nếu ly hôn, chị muốn trực tiếp nuôi con chung. Chị đề nghị anh T phải cấp dưỡng 5.000.000 đồng/ tháng/ cháu. Chị M hiện đang làm ở công ty cổ phần A với mức lương 10 triệu đồng/ tháng.

Về tài sản chung, nhà ở chung: anh, chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về các khoản nợ chung: chị M cam kết không vay nợ ai và không cho ai vay nợ chung, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: nguyên đơn là anh T vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với chị M. Anh T trình bày, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không có sự gần gũi, chia sẻ, cả về tình cảm lẫn vấn đề kinh tế chung.

Về con chung, Anh đồng ý để chị M được trực tiếp nuôi con chung. Anh T chỉ đồng ý cấp dưỡng 3.0000.000 đồng tháng/ cháu. Do công việc của anh bận bịu nên không thể cấp dưỡng 5.000.000 đồng/ tháng cho con như yêu cầu của chị M được. Về tài sản chung và nhà ở chung: anh và chị M đã tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết. Về nợ chung: anh cam kết không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là chị Ninh Thị M vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát có ý kiến: Về tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật, xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng, tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử điều khiển phiên tòa theo đúng trình tự, thủ tục. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

+ **Về hôn nhân:** anh Trần Văn T và chị Ninh Thị M kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 02/01/2009 tại Ủy ban nhân dân xã Nam Thái, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định. Đây là lần kết hôn thứ nhất của cả hai anh chị nên xác định đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình giải quyết vụ án, chị M không lên Tòa án để hòa giải nên vụ án không hòa giải được. Anh T và chị M đã sống ly thân. Do đó, xác định anh T và chị M mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, căn cứ Điều 51, 56 Luật HNGĐ 2014 đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh T đối với chị M.

+ **Về con chung:** Xác định anh chị có 01 con chung là cháu Trần Bảo M, sinh ngày 19/12/2012. Quá trình giải quyết vụ án anh chị thỏa thuận giao cả 02 con chung cho chị M trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Anh T đề nghị mức cấp dưỡng 3 triệu đồng/tháng. Chị M đề nghị mức cấp dưỡng 5 triệu đồng/tháng cho con. Xét thấy, từ khi anh chị sống ly thân, cháu Minh vẫn ở cùng và do chị M trực tiếp chăm sóc, anh chị đều thỏa thuận giao con chung cho chị M nuôi dưỡng, do đó căn cứ Điều 81, 82, 83 Luật HNGĐ 2014 đề nghị HĐXX giao con chung cho chị M trực

tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, anh T có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: anh chị không tự thỏa thuận được mức cấp dưỡng do đó đề nghị HĐXX giải quyết theo quy định của pháp luật đảm bảo quyền lợi của người mẹ và trẻ em.

+ **Về tài sản chung:** Anh, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết

+ **Về nợ chung:** Anh, chị cam kết không vay nợ chung, không yêu cầu tòa án giải quyết

+ **Về án phí:** anh Trần Văn T chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Việc anh Trần Văn T xin ly hôn với chị Ninh Thị M, chị M có hộ khẩu tại: căn hộ 2904 Tòa nhà HH4N Linh Đàm, Hoàng Liệt, Hoàng M, Hà Nội. Theo quy định tại khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đây là tranh chấp hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Hoàng M.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Văn T và chị Ninh Thị M kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn 02/01/2009 tại Ủy ban nhân dân xã Nam Thái, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định nên quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị M là hợp pháp.

Qua các tài liệu có trong hồ sơ và tài liệu Tòa án thu thập chứng cứ tại địa phương thể hiện: mâu thuẫn giữa anh T và chị M là có thật, nguyên nhân là do vợ chồng không tin tưởng lẫn nhau, không tôn trọng và giúp đỡ nhau trong cuộc sống. Anh, chị đã ly thân từ cuối năm 2018, đã vi phạm nghĩa vụ vợ chồng quy định tại điều 19 luật hôn nhân gia đình. Tòa án cũng đã tiến hành hòa giải để anh chị đoàn tụ nhưng chị M không lên Tòa án do vậy Tòa án không tiến hành hòa giải được. Chị M không muốn ly hôn nhưng cũng không có bất kỳ biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tại phiên tòa, anh T vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với chị M. Trong bản tự khai, chị M cho rằng anh T có người phụ nữ khác nhưng không đưa ra bằng chứng để chứng minh. Do vậy, không có căn cứ để xem xét ý kiến của chị M. Do vậy, căn cứ vào điều 56 luật hôn nhân gia đình thấy rằng mâu thuẫn vợ chồng giữa anh T với chị M đã trầm trọng, không có khả năng đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh T, cho anh T được ly hôn chị M.

[3] Về con chung: Anh T và chị M cùng xác nhận trong thời kỳ hôn nhân anh chị có 01 con chung là Trần Bảo M, sinh ngày 19/12/2012, hiện con chung đang ở cùng với chị M. Khi ly hôn, anh T và chị M cùng thống nhất thỏa thuận: giao con chung cho chị M được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Về cấp dưỡng nuôi con chung: xét đề nghị mức cấp dưỡng của anh T là 3.000.000 đồng/ tháng là phù hợp với hướng dẫn tại khoản 2 mục 3 công văn số 24/1999/KHXX ngày 17/3/1999 của Tòa án nhân dân tối cao giải đáp bổ sung một số vấn đề về áp dụng pháp luật quy định: mức đóng góp phí tổn nuôi dưỡng, giáo dục con tối thiểu không dưới $\frac{1}{2}$ (một phần hai) mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định tại thời điểm xét xử sơ thẩm đối với một người con. Do vậy, việc anh T tự nguyện cấp dưỡng 3.000.000 đồng/ tháng/ cháu là đúng quy định của pháp luật và phù hợp với thực tế nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung của chị M: chị M yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con là 5.000.000 đồng/ tháng/ cháu. Tuy nhiên, chị không đưa ra căn cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình do vậy Tòa án không thể xem xét.

[4] Về tài sản chung, nhà ở chung: anh, chị tự thỏa thuận, không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về khoản nợ chung: anh, chị xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điều 51,56 và điều 81,82, 83,116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điều 28,35, 39, 147, 227, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự

Căn cứ vào điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn anh Trần Văn T. anh Trần Văn T được ly hôn với chị Ninh Thị M.

2. Về con chung: Giao con chung là Trần Bảo M, sinh ngày 19/12/2012

cho chị Ninh Thị M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng kể từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ tròn 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ghi nhận sự tự nguyện về cấp dưỡng nuôi con chung của anh Trần Văn T. Anh Trần Văn T cấp dưỡng nuôi con chung 3.000.000 đồng/tháng kể từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ tròn 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác.

Anh T có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nhà ở chung : anh T và chị M tự thỏa thuận, không đề nghị giải quyết nên không xét.

4. Về nợ chung: Anh, chị cam kết không có nợ chung nên Tòa án không xem xét.

5. Về án phí: Anh T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí anh T đã nộp tại biên lai số AA/2020/0049403 ngày 05/10/2021 của chi cục Thi hành án dân sự quận Hoàng M, thành phố Hà Nội. Anh T còn phải nộp 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

6. Về quyền kháng cáo: anh Trần Văn T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Ninh Thị M có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TANDTP Hà Nội; VKSNDTP Hà Nội
 - Viện kiểm sát nhân dân quận Hoàng M, TP Hà Nội;
 - Chi cục Thi hành án dân sự quận Hoàng M, TP Hà Nội;
 - Ủy ban nhân dân phường Phương Liên, quận Đống Đa, Hà Nội
- (Giấy chứng nhận kết hôn số 31/2011; quyển số 01 ngày 24/3/2011);
- Các đương sự
 - Lưu HS+ VP

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Kim Cúc

5. Về quyền kháng cáo: Anh Nguyễn Bình Minh có mặt được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Kiều Thị Lan Hương vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong hạn ngày kể từ ngày niêm yết bản án theo luật định./.

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**